

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499.046.097.311	564.718.358.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.213.894.557	157.403.326.113
1. Tiền	111		8.213.894.557	5.483.326.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	151.920.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.600.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.600.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	85.812.455.369	52.815.736.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79.197.277.219	48.160.582.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.164.560.046	3.199.354.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.131.947.604	2.153.479.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(681.329.500)	(697.679.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	363.703.462.775	347.607.458.072
1. Hàng tồn kho	141		365.726.012.219	352.489.546.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.022.549.444)	(4.882.087.972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	9.716.284.610	6.891.838.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.244.005.583	933.500.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.319.736.506	5.114.088.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		152.542.521	844.249.419
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.729.260.078	176.629.870.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		486.000.000	381.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		486.000.000	381.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		146.122.500.850	147.479.041.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	116.116.152.021	117.715.801.223
- Nguyên giá	222		261.350.941.815	253.646.487.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.234.789.794)	(135.930.686.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.006.348.829	29.763.240.079
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.552.917)	(140.561.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		370.179.164	9.248.078.953
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		370.179.164	9.248.078.953
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	10.561.098.000	10.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.451.148.000	10.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.189.482.064	8.960.652.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.947.453.199	7.554.977.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.242.028.865	1.405.675.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		667.775.357.389	741.348.229.538



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.447.149.210	391.434.411.675
I. Nợ ngắn hạn	310		304.097.635.668	382.023.433.133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.129.961.698	25.176.803.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.813.717.233	6.593.161.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	205.599.803	132.857.488
4. Phải trả người lao động	314		8.034.675.980	8.887.627.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.286.231.093	1.353.179.230
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.373.721.115	4.116.194.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	237.993.120.051	328.004.795.830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.260.608.695	7.758.813.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		6.349.513.542	9.410.978.542
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	120.000.000	120.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		2.348.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.229.513.542	6.942.978.542
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.328.208.179	349.913.817.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	357.328.208.179	349.913.817.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	117.254.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.843.208.179	45.638.817.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		41.328.817.862	39.219.057.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.514.390.317	6.419.760.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		667.775.357.389	741.348.229.538

An Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH





NGUYỄN KHÁNH LINH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VŨ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	558.753.922.881	559.573.495.768	1.773.344.656.902	1.472.316.394.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		338.812.728	987.422.622	1.616.343.009	1.067.744.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		558.415.110.153	558.586.073.146	1.771.728.313.893	1.471.248.650.200
4. Giá vốn hàng bán	11	23	526.925.780.474	526.138.532.304	1.664.619.593.047	1.380.842.766.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.489.329.679	32.447.540.842	107.108.720.846	90.405.883.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.436.407.203	1.030.984.071	9.821.680.852	4.769.615.081
7. Chi phí tài chính	22	25	1.769.856.967	3.062.409.441	8.870.965.633	14.328.838.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.754.717.241</i>	<i>3.018.168.019</i>	<i>7.959.326.387</i>	<i>13.143.157.305</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	29.213.665.790	27.303.347.410	90.658.985.239	71.688.132.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	2.746.120.173	3.402.005.695	9.893.793.397	10.499.930.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.196.093.952	(289.237.633)	7.506.657.429	(1.341.402.877)
11. Thu nhập khác	31		911.053.773	1.161.552.662	2.813.859.725	3.848.806.157
12. Chi phí khác	32		40.505.410	500	605.732.698	250.740.673
13. Lợi nhuận khác	40	27	870.548.363	1.161.552.162	2.208.127.027	3.598.065.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.066.642.315	872.314.529	9.714.784.456	2.256.662.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(19.992.135)	181.427.356	1.036.747.987	220.560.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73.525.800	12.835.550	163.646.152	75.996.858
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.013.108.650	678.051.623	8.514.390.317	1.960.105.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	166	37	468	108

LẬP BIỂU



NGUYỄN KHÁNH LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	cuối quý này Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.714.784.456	2.256.662.607
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.193.725.379	15.175.540.712
Các khoản dự phòng	03	(2.847.888.128)	6.377.371
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.130.286.304)	(2.924.021.291)
Chi phí lãi vay	06	7.959.326.387	13.143.157.305
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.889.661.790	27.657.716.704
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.114.597.554)	45.864.197.887
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.236.466.175)	(80.184.700.863)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.900.502.787	5.752.600.336
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.702.981.029)	87.458.219
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.959.326.387)	(13.127.727.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(345.041.089)	(9.706.271.543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.311.669.860)	(1.423.861.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.879.917.517)	(24.960.588.818)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.480.124.564)	(15.648.320.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		119.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.917.000.000)	(3.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.317.000.000	28.540.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.130.286.304	2.787.198.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.949.838.260)	12.697.968.535
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.228.060.792.737	1.459.541.865.476
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.320.420.468.516)	(1.463.444.180.401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.359.675.779)	(40.302.314.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(135.189.431.556)	(52.564.935.208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.403.326.113	234.682.100.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22.213.894.557	182.117.165.419

An Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



(Handwritten signature of Nguyễn Khánh Linh)

(Handwritten signature of Trần Thị Cẩm Châm)

NGUYỄN KHÁNH LINH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Quy khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quy dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.526.259.281	3.261.005.901
Tiền gửi ngân hàng	4.687.635.276	2.222.320.212
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	151.920.000.000
	<u>22.213.894.557</u>	<u>157.403.326.113</u>

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2017</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Lãi suất</i>
	VND	USD		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang</i>	500.000.000		500.000.000	5,2%/năm
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên</i>	13.500.000.000		13.500.000.000	5,5%/năm
Tổng cộng	14.000.000.000		14.000.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	17.600.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
	<u>17.600.000.000</u>	<u>-</u>

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2017</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Lãi suất</i>
	VND	USD		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang</i>	2.700.000.000		2.700.000.000	5,5%/năm
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên</i>	14.900.000.000		14.900.000.000	5,4 - 5,5%/năm
Tổng cộng	17.600.000.000		17.600.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	30/09/2017		01/01/2017	
		VND		VND
Phải thu khách hàng		79.197.277.219		48.160.582.106
-Moi International		19.336.140.000		
-Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV		8.917.889.400		6.688.706.340
-DGL Commodities Inc				9.099.215.775
-San Pedro Multi Purpose Cooperative				5.274.283.950
-Khách hàng khác		50.943.247.819		27.098.376.041
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(681.329.500)		(697.679.100)
Trả trước cho người bán		5.164.560.046		3.199.354.309
-Cty Honda Việt Nam		4.697.947.465		1.519.395.991
-Công ty CP Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An				642.824.000
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang				358.050.000
-Khách hàng khác		466.612.581		679.084.318
Các khoản phải thu khác		2.131.947.604		2.153.479.370
-Lãi phải thu tạm tính				616.688.276
-Tạm ứng		565.313.716		500.594.094
-Các khoản khác		1.566.633.888		1.036.197.000
Cộng		85.812.455.369		52.815.736.685
8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2017		01/01/2017
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.545.200.485		11.121.939.189	
Công cụ dụng cụ	3.398.860.078		2.025.756.599	
Sản phẩm dở dang	820.382.451			
Thành phẩm	203.417.942.909	1.066.201.915	188.403.449.400	3.593.753.883
Hàng hóa	150.543.626.296	956.347.529	150.938.400.856	1.288.334.089
	365.726.012.219	2.022.549.444	352.489.546.044	4.882.087.972
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2017		01/01/2017
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.244.005.583		933.500.394
Thuế GTGT được khấu trừ		8.319.736.506		5.114.088.224
Thuế TNDN tạm nộp		152.542.521		844.249.419
		9.716.284.610		6.891.838.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
Mua trong kỳ		7.639.204.976		344.718.000	7.983.922.976
Đầu tư XDCB hoàn Thành	5.935.306.744				5.935.306.744
Thanh lý, nhượng bán	(2.346.630.130)	(3.569.745.178)	(220.000.000)	(78.400.000)	(6.214.775.308)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2017	118.483.219.330	121.499.073.390	14.438.139.855	6.930.509.240	261.350.941.815

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
Khấu hao trong kỳ	(4.786.781.823)	(8.842.915.074)	(979.182.533)	(540.854.700)	(15.149.734.130)
Thanh lý, nhượng bán	2.127.155.535	3.468.963.846	171.111.135	78.400.000	5.845.630.516
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/09/2017	(58.682.248.925)	(73.165.256.585)	(8.190.907.060)	(5.196.377.224)	(145.234.789.794)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	58.871.920.079	49.638.308.235	7.275.304.193	1.930.268.716	117.715.801.223
Tại ngày 30/09/2017	59.800.970.405	48.333.816.805	6.247.232.795	1.734.132.016	116.116.152.021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ			287.100.000	287.100.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2017	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	-	-	(140.561.667)	(140.561.667)
Khấu hao trong kỳ			(43.991.250)	(43.991.250)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2017	-	-	(184.552.917)	(184.552.917)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	29.642.426.746	-	120.813.333	29.763.240.079
Tại ngày 30/09/2017	29.642.426.746	-	363.922.083	30.006.348.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2017	01/01/2017
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000	109.950.000
		<u>10.561.098.000</u>	<u>10.561.098.000</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			30/09/2017		01/01/2017		
			<u>VND</u>		<u>VND</u>		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
			<u>10.451.148.000</u>		<u>10.451.148.000</u>		

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		30/09/2017	01/01/2017
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
		Giá gốc	Giá gốc
-HTX Nông nghiệp Trường Thành	Dự phòng	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000	30.000.000
		<u>109.950.000</u>	<u>109.950.000</u>
		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.479.320.135	3.547.570.132
Công cụ và dụng cụ	1.237.122.519	1.719.380.404
Khác	5.231.010.545	2.288.026.823
Tổng cộng:	<u>9.947.453.199</u>	<u>7.554.977.359</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	14.741.850.636	20.103.829.131
-Khách hàng khác	8.388.111.062	5.072.974.342
Cộng	<u>23.129.961.698</u>	<u>25.176.803.473</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Enhance International Limited	850.809.299	785.303.699
-Everwell PTE LTD	5.703.648.605	2.506.096.118
-Uni Agro Native Products, inc		857.395.575
-Cebu Lite Trading INC		863.359.750
-Khách hàng khác	12.259.259.329	1.581.006.843
Tổng cộng:	<u>18.813.717.233</u>	<u>6.593.161.985</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/09/2017	<u>VND</u> Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	<u>VND</u> Đầu kỳ 01/01/2017
Thuế GTGT đầu ra	73.982.796	365.340.681	405.081.539	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		345.041.089	1.036.747.987	
Thuế thu nhập cá nhân	131.617.007	323.207.310	321.966.829	132.857.488
	<u>205.599.803</u>	<u>1.033.589.080</u>	<u>1.763.796.355</u>	<u>132.857.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả	462.545.368	729.658.333
Chi phí kiểm toán	104.545.455	79.090.909
Các khoản khác	2.719.140.270	544.429.988
	<u>3.286.231.093</u>	<u>1.353.179.230</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.304.074.584	1.331.237.224
Bảo hiểm xã hội	332.305.624	347.616.434
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	319.762.114	19.762.114
	<u>4.373.721.115</u>	<u>4.116.194.565</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	6.229.513.542	6.942.978.542
Phải trả dài hạn khác	120.000.000	120.000.000
	<u>6.349.513.542</u>	<u>7.062.978.542</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	4.127.671.826	4.063.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.212.936.869	775.141.729
Quỹ xây dựng nông thôn	2.920.000.000	2.920.000.000
	<u>8.260.608.695</u>	<u>7.758.813.555</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	<u>VND</u> 01/01/2017
Vay ngắn hạn	237.993.120.051	1.316.900.468.516	1.228.060.792.737	326.832.795.830
-Vay cá nhân công ty	(1) 3.300.204.021	1.129.623.830	800.692.021	3.629.135.830
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2) 234.692.916.030	1.315.770.844.686	1.227.260.100.716	323.203.660.000
Vay dài hạn	-	3.520.000.000	-	3.520.000.000
-Vay dài hạn ngân hàng		3.520.000.000		3.520.000.000
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>1.172.000.000</i>		<i>1.172.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>		<i>2.348.000.000</i>		<i>2.348.000.000</i>
Tổng cộng	237.993.120.051	1.320.420.468.516	1.228.060.792.737	330.352.795.830

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Công ty vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,42%/tháng.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2017</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	0	6.041.000	137.341.107.000	2 - 3 tháng từ ngày giải ngân	2,2%/năm đối với vay USD
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	13.000.000.000	0	13.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh tuần từ 3,3%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	9.306.365.110	-	9.306.365.110	2 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	6.511.369.648	-	6.511.369.648	2 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm
Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN HCM	1.900.000.000	1.579.000	37.786.754.000	75 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh tháng từ 4,1%/năm cho vay VND; từ 2,2% cho vay USD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	5.768.300.000	1.099.072	30.747.320.272	2 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	Lãi suất 5,1%/năm cho vay VND; 2,2% cho vay USD
TỔNG CỘNG	36.486.034.758		234.692.916.030		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lãi trong năm				6.419.760.293	6.419.760.293
Trích lập quỹ		4.727.000.000		(4.727.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2015				(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2016	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.862	349.913.817.862
Lãi trong kỳ				8.514.390.317	8.514.390.317
Trích lập quỹ		3.210.000.000		(3.210.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 30/09/2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	49.843.208.179	357.328.208.179



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.354.338.936.870	1.112.896.475.908
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	418.896.629.123	359.310.827.466
Doanh thu khác	109.090.909	109.090.909
	1.773.344.656.902	1.472.316.394.283
Các khoản giảm trừ	1.616.343.009	1.067.744.083
Doanh thu thuần	1.771.728.313.893	1.471.248.650.200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.282.160.143.342	1.054.087.219.042
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	382.459.449.705	326.755.547.638
Cộng	1.664.619.593.047	1.380.842.766.680

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.316.414.972	1.598.139.056
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.813.871.332	1.189.059.235
Lãi bán hàng trả chậm	75.203.000	89.523.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.616.191.548	1.892.893.790
Cộng	9.821.680.852	4.769.615.081

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.959.326.387	13.143.157.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá	911.639.246	1.185.681.368
Cộng	8.870.965.633	14.328.838.673

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.635.829.357.493	1.353.325.052.595
Chi phí nhân công	35.982.436.484	35.156.605.649
Chi phí khấu hao	15.193.725.379	15.175.540.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.394.532.103	52.240.621.800
Chi phí khác	6.772.320.224	7.133.008.729
	1.765.172.371.683	1.463.030.829.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		119.090.909
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo		682.868.633
Thu nhập bất thường khác	2.813.859.725	3.046.846.615
Thu nhập khác	2.813.859.725	3.848.806.157
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	369.144.793	
Chi phí bất thường khác	236.587.905	250.740.673
Chi phí khác	605.732.698	250.740.673
Lợi nhuận khác	2.208.127.027	3.598.065.484

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.714.784.456	2.256.662.607
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cố tức	(4.813.871.332)	(1.189.059.235)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(713.465.000)	(385.367.958)
Các khoản khác	333.539.880	420.565.372
Tổng thu nhập chịu thuế	4.520.988.004	1.102.800.786
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	904.197.601	220.560.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	132.550.386	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.036.747.987	220.560.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	142.693.000	77.073.592
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.644.278	16.644.278
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.308.874	(17.721.012)
	163.646.152	75.996.858

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.514.390.317	1.960.105.592
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	8.514.390.317	1.960.105.592
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	468	108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong 9 tháng đầu năm 2017 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	137.310.000 3.625.920.332 40.000.000	101.850.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	2.905.576.700 661.078.800 1.134.500.000 453.800.000	7.204.800.000 641.638.800 1.189.059.235
Công ty CP Docimexco	Bên liên quan	Mua gạo Chiết khấu hàng ký gửi	139.600.000 9.245.454	

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2017 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Chiết khấu hàng ký gửi		4.150.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	6.547.000	11.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.354.338.936.870	418.896.629.123	109.090.909	1.773.344.656.902
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	70.657.764.145	36.341.865.792	109.090.909	107.108.720.846
Chi phí bán hàng	(69.871.553.071)	(20.787.432.168)		(90.658.985.239)
Chi phí quản lý				(9.893.793.397)
Thu nhập tài chính				9.821.680.852
Chi phí tài chính				(8.870.965.633)
Thu nhập khác				2.208.127.027
Lợi nhuận trước thuế				9.714.784.456
Thuế TNDN hiện hành				(1.036.747.987)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(163.646.152)
Lợi nhuận sau thuế			-	8.514.390.317
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	482.838.191.097	109.264.291.021	-	592.102.482.118
Tài sản không phân bổ				75.672.875.271
Cộng				667.775.357.389
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	18.813.722.085	22.774.708.746	-	41.588.430.831
Nợ phải trả không phân bổ				268.858.718.379
Cộng				310.447.149.210

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2017	30/09/2016
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,64	1,48
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,45	0,57
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,07	0,41
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,04	6,14
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,48	0,13
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,28	0,26
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	2,38	0,56
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,78	2,69
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	86,88	111,87
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,95	1,27
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	46,49	52,80

LẬP BIỂU

NGUYỄN KHÁNH LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



VÕ THANH BÀO